

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
Số: 189 VNECO.SSM/CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 8 năm 2023.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SSM
- Địa chỉ: Đường số 9 KCN Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại liên hệ: 02363 732998 Fax: 02363 732489
- Email: ngtanhssm@gmail.com Website: www.ssm.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 6 Tháng đầu năm 2023

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán 6 tháng đầu năm 2023).

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán 6 tháng đầu năm 2023)



Người ký: NGUYỄN TẤT ANH
Cố quan: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
Email: ngtanhssm@gmail.com



☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/8/2023 tại đường dẫn: www.ssm.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2023.
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ.
- Văn bản giải trình lợi nhuận trong kỳ có bị lỗ.

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



Nguyễn Tất Ảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
Số: 188 VNECO.SSM/TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
bán niên 2023 so với bán niên 2022.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 8 năm 2023.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.

Căn cứ vào thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM giải trình lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2023 so với bán niên năm 2022 cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2023 lỗ 1.626.045.143 đồng so với bán niên năm 2022 lỗ 3.429.017.298 đồng nguyên nhân là do doanh thu bán niên năm 2023 giảm 48,45 % so với doanh thu bán niên năm 2022.

Từ yếu tố trên đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2023 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT



HỒ THÁI HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
Số: 188 VNECO.SSM/TCKT
V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế
trong kỳ báo cáo có bị lỗ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 8 năm 2023.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.

Căn cứ vào thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2023 lỗ 1.626.045.143 đồng nguyên nhân là do doanh thu bán niên năm 2023 giảm 48,45 % so với doanh thu bán niên năm 2022. nguồn vật liệu chính gồm sắt thép, kẽm thỏi và gaz trên thị trường biến động tăng mạnh so với lúc dự thầu.

Từ yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ.

Trân trọng kính chào !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT



HỒ THÁI HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP
VNECO.SSM**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	07
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973/QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 09 (chín) ngày 12/10/2020.

Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng, xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp.

Tên tiếng anh: Steel Structure Manufacture Joint Stock Company

Tên viết tắt: VNECO.SSM

Mã chứng khoán: SSM

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tình	Chủ tịch
Ông Hồ Thái Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Tất Ánh	Thành viên
Ông Phan Anh Phi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Vinh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Như Trang	Thành viên
Bà Trần Thị Tiên	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo):

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hồ Thái Hòa

Giám đốc

Ông Đào Ngọc Hùng

Phó Giám đốc

Ông Nguyễn Tất Ánh

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Hồ Thái Hòa

Giám đốc Công ty

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 8 năm 2023

Thay mặt Ban Giám đốc



Hồ Thái Hòa

Giám đốc



Số: A0623065/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2023, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Xuân Sơn

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHNKT: 1450-2023-005-1

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và

Dịch vụ tín học MOORE AISC

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		80.610.163.355	85.474.163.772
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.741.585.497	7.763.356.928
1. Tiền	111		5.741.585.497	3.763.356.928
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		144.052.896	144.052.896
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	144.052.896	144.052.896
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.169.601.535	12.424.433.421
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	17.839.997.007	9.910.030.433
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	248.914.000	473.955.700
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.080.690.528	2.040.447.288
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	46.243.828.542	62.346.262.405
1. Hàng tồn kho	141		46.383.418.781	62.599.245.574
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(139.590.239)	(252.983.169)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.311.094.885	2.796.058.122
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	650.619.583	263.762.698
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		148.871.842	2.020.691.964
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	511.603.460	511.603.460
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.313.922.379	15.372.822.014
I. Tài sản cố định	220		13.784.907.876	13.210.061.872
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8a	11.541.725.800	10.956.723.546
- Nguyên giá	222		86.281.364.379	84.523.339.068
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.739.638.579)	(73.566.615.522)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8b	2.243.182.076	2.253.338.326
- Nguyên giá	228		2.425.372.798	2.425.372.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(182.190.722)	(172.034.472)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.147.657.957	1.637.365.088
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.147.657.957	1.637.365.088
III. Tài sản dài hạn khác	260		381.356.546	525.395.054
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	381.356.546	525.395.054
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		100.924.085.734	100.846.985.786

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		44.426.336.954	42.723.191.863
I. Nợ ngắn hạn	310		44.426.336.954	42.723.191.863
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	15.571.137.391	14.543.010.588
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	1.240.387.102	5.331.652.642
3. Phải trả người lao động	314		0	938.533.539
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.364.923.599	1.220.875.418
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	4.600.000	25.992.582
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	26.244.537.074	20.662.375.306
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		751.788	751.788
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56.497.748.780	58.123.793.923
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	56.497.748.780	58.123.793.923
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.010.240.000	55.010.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.010.240.000	55.010.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.127.562.000	10.127.562.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		16.979.124.569	15.577.999.258
4. Cổ phiếu quỹ	415		(6.168.057.201)	(6.168.057.201)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.422.943.105	3.824.068.416
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.874.063.693)	(20.248.018.550)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(20.248.018.550)	(11.009.994.691)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(1.626.045.143)	(9.238.023.859)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		100.924.085.734	100.846.985.786

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Trần Thị Tiên



Nguyễn Tất Ánh



Hồ Thái Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	51.960.416.430	100.802.867.275
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		51.960.416.430	100.802.867.275
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	48.765.794.361	95.756.677.595
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.194.622.069	5.046.189.680
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	56.402.040	3.586.944
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.218.345.690	1.111.945.235
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.218.231.002	1.111.945.235
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	759.937.200	2.038.373.753
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.919.788.357	5.352.992.198
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(1.647.047.138)	(3.453.534.562)
10. Thu nhập khác	31	VI.7	21.042.808	24.584.653
11. Chi phí khác	32	VI.8	40.813	67.389
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		21.001.995	24.517.264
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.626.045.143)	(3.429.017.298)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	0	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.626.045.143)	(3.429.017.298)
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(328,66)	(693,08)

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 8 năm 2023

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Tiên

Nguyễn Tất Ánh

Hồ Thái Hòa

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 6

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		45.126.375.682	126.780.371.872
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(32.846.141.068)	(119.522.181.388)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.452.181.241)	(6.928.439.256)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.210.786.621)	(1.101.931.722)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		151.257.388	201.292.184
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(2.893.875.795)	(5.178.654.299)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.874.648.345	(5.749.542.609)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.515.142.869)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		0	64.814.815
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.676.013	3.415.143
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.478.466.856)	68.229.958
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		38.074.713.874	103.266.899.488
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(32.492.552.106)	(99.013.998.290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.582.161.768	4.252.901.198
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		3.978.343.257	(1.428.411.453)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.763.356.928	8.292.033.120
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(114.688)	171.801
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	11.741.585.497	6.863.793.468

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Tiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tất Anh



Hồ Thái Hòa

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973/QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 09 (chín) ngày 12/10/2020.

Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng, xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, cột thép, khung nhà tiền chế và các sản phẩm cơ khí khác;
- Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;
- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm điện biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh vận tải hàng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh phát triển nhà hạ tầng và kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, khu kinh tế mới và dịch vụ nhà đất;
- Tư vấn, giám sát, đền bù giải phóng mặt bằng;
- Thiết kế, chế tạo và lắp đặt cột viễn thông, tháp truyền hình;
- Đầu tư, xây dựng và cho thuê hạ tầng thông tin liên lạc ngành viễn thông (trạm BTS).

Tên tiếng anh: Steel Structure Manufacture Joint Stock Company**Tên viết tắt:** VNECO.SSM**Mã chứng khoán:** SSM**Trụ sở chính:** Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2023: 84 nhân viên.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 96 nhân viên)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Việt Nam, Thông tư bổ sung 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2023 là: 23.430 VND/USD

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính/mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 50 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>4 - 30 năm</i>
<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>3 - 20 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 10 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính</i>	<i>8 năm</i>

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm lợi thế quyền thuê đất, chi phí thẩm định dự án và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính và chi phí lãi vay phải trả đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua quyết định của Hội đồng thành viên hàng năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp và các hoạt động doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó;
2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là khoản chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, Hội đồng thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành,

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

Tiền	30/06/2023	01/01/2023
Tiền	11.741.585.497	7.763.356.928
Tiền mặt	494.458.834	207.602.483
Việt Nam đồng	494.458.834	207.602.483
Tiền gửi ngân hàng	5.247.126.663	3.555.754.445
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.247.126.663	3.555.754.445
Các khoản tương đương tiền (*)	6.000.000.000	4.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	6.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	11.741.585.497	7.763.356.928

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân, lãi suất 4,8%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
Tổng giá trị cổ phiếu	144.052.896	309.564.500	0	144.052.896
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) - Mã CK: VNE	144.052.896	309.564.500	0	144.052.896
Cộng	144.052.896	309.564.500	0	144.052.896
				396.910.500
				234.035.900
				0

* Số cổ phiếu nắm giữ: tại VNE ngày 31/12/2022 là: 25.690 CP

* Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 31/12/2022 là: 9.110 đồng

* Số cổ phiếu nắm giữ: tại VNE ngày 30/06/2023 là: 25.690 CP

* Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 30/06/2023 là: 12.050 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	17.839.997.007	0	9.910.030.433	0
Công ty Cổ phần cơ điện Đại Dũng	11.482.046.032	0	0	0
Công ty cổ phần Biên Hòa-Thành Long	2.299.999.999	0	2.299.999.999	0
Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam	1.824.588.582	0	1.824.588.582	0
Công ty TNHH xây lắp & thương mại Cường Quốc	1.814.870.636	0	1.814.870.636	0
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung-Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia	130.969.584	0	3.696.543.832	0
Khách hàng khác	287.522.174	0	274.027.384	0
Cộng	17.839.997.007	0	9.910.030.433	0

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	248.914.000	0	473.955.700	0
Công ty TNHH Văn Liên (VNJ)	219.464.500	0	219.494.500	0
Công ty TNHH kỹ thuật môi trường WORLDTECH	0	0	231.271.000	0
Các đối tượng khác	29.449.500	0	23.190.200	0
Cộng	248.914.000	0	473.955.700	0

5. Phải thu khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.080.690.528	0	2.040.447.288	0
Tạm ứng	2.360.961.366	0	1.256.281.303	0
Phải thu kinh phí công đoàn	51.993.576	0	105.273.295	0
Lãi dự thu	19.726.027	0	26.333.796	0
Các đối tượng khác	648.009.559	0	652.558.894	0
Cộng	3.080.690.528	0	2.040.447.288	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.328.250.487	0	18.942.747.198	0
Công cụ dụng cụ	63.354.156	0	107.361.763	0
Chi phí SX, KD dở dang (*)	23.747.971.781	0	43.073.946.956	0
Thành phẩm	243.842.357	(139.590.239)	475.189.657	(252.983.169)
Cộng	46.383.418.781	(139.590.239)	62.599.245.574	(252.983.169)

(*) Chi tiết chi phí SX, KD dở dang

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (Dự án TBA110kV Tiên Phước và đầu nối)	22.983.530.994	0	22.041.038.527	0
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (Dự án TBA 220kV Phù Mỹ-Mỹ Thành và Phù Cát-An Nhơn)	0	0	20.630.795.650	0
Các công trình khác	764.440.787	0	402.112.779	0
Cộng	23.747.971.781	0	43.073.946.956	0

7. Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	650.619.583	263.762.698
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	77.886.078	207.851.646
Chi phí bảo hiểm xe	33.962.736	55.911.052
Chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng	538.770.769	0
b. Chi phí trả trước dài hạn	381.356.546	525.395.054
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	381.356.546	525.395.054
Cộng	1.031.976.129	789.157.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8a. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục		Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023		19.411.767.659	7.107.609.353	56.902.040.546	1.101.921.510	84.523.339.068
Mua trong năm		0	-	1.758.025.311	0	1.758.025.311
Số dư tại 30/06/2023		19.411.767.659	7.107.609.353	58.660.065.857	1.101.921.510	86.281.364.379
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2023		15.492.178.392	6.060.978.854	50.911.536.766	1.101.921.510	73.566.615.522
Trích khấu hao trong kỳ		148.271.738	736.750.409	288.000.910	0	1.173.023.057
Số dư tại 30/06/2023		15.640.450.130	6.797.729.263	51.199.537.676	1.101.921.510	74.739.638.579
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2023		3.919.589.267	1.046.630.499	5.990.503.780	0	10.956.723.546
Số dư tại 30/06/2023		3.771.317.529	309.880.090	7.460.528.181	0	11.541.725.800

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.379.448.890 đồng.
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.120.032.700 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8b. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2023	2.176.216.798	249.156.000	2.425.372.798
Số dư tại 30/06/2023	2.176.216.798	249.156.000	2.425.372.798
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2023	0	172.034.472	172.034.472
Khấu hao trong kỳ	0	10.156.250	10.156.250
Số dư tại 30/06/2023	0	182.190.722	182.190.722
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2023	2.176.216.798	77.121.528	2.253.338.326
Số dư tại 30/06/2023	2.176.216.798	66.965.278	2.243.182.076

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.243.182.076 đồng.

9. Phải trả người bán

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	15.571.137.391	15.571.137.391	14.543.010.588	14.543.010.588
SOJITZ CORPORATION (NISSHO IWAI CORPORATION)	4.968.394.789	4.968.394.789	12.492.753.911	12.492.753.911
Nhà máy Quy chế II	4.881.144.271	4.881.144.271	13.117.871	13.117.871
Công ty cổ phần thép Bảo Linh	4.811.835.680	4.811.835.680	918.343.864	918.343.864
Phải trả đối tượng khác	909.762.651	909.762.651	1.118.794.942	1.118.794.942
Cộng	15.571.137.391	15.571.137.391	14.543.010.588	14.543.010.588

10. Người mua trả tiền trước

	30/06/2023	01/01/2023
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.240.387.102	5.331.652.642
Tổng công ty điện lực Miền Trung	940.097.123	5.233.000.325
Công ty CP xây dựng điện VNECO 10 (3.10)	107.836.670	0
Các khách hàng khác	192.453.309	98.652.317
Cộng	1.240.387.102	5.331.652.642

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2023
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	0	5.196.041.644	5.196.041.644	0
Thuế thu nhập cá nhân	0	5.547.181	5.547.181	0
Lệ phí môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Cộng	0	5.204.588.825	5.204.588.825	0
b. Phải thu				
Thuế TNDN	511.603.460	0	0	511.603.460
Cộng	511.603.460	0	0	511.603.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí phải trả	30/06/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	1.364.923.599	1.220.875.418
Trích trước chi phí cho các công trình (*)	1.318.300.261	1.181.696.461
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	46.623.338	39.178.957
Cộng	1.364.923.599	1.220.875.418
 (*) Chi tiết chi phí trích trước cho các công trình	30/06/2023	01/01/2023
Trích trước chi phí vận chuyển cột thép điện mặt trời Thành Long	542.728.800	542.728.800
Trích trước chi phí cột thép điện mặt trời Thành Long	638.967.661	638.967.661
Trích trước chi phí vận chuyển cột thép CT Nước Lương	132.103.800	0
Trích trước chi phí vận chuyển cột thép CT Phú Tân 2	4.500.000	0
Cộng	1.318.300.261	1.181.696.461
 13. Phải trả khác	30/06/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	4.600.000	25.992.582
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng điện VNECO	0	17.862.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trảng An	0	3.180.582
Thuế thu nhập cá nhân	3.100.000	3.450.000
Các đối tượng khác	1.500.000	1.500.000
Cộng	4.600.000	25.992.582

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vay và nợ thuế Tài chính

30/06/2023		Trong năm		01/01/2023
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị
26.244.537.074	26.244.537.074	32.492.552.106	38.074.713.874	20.662.375.306
a. Vay ngắn hạn				
Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân				
26.244.537.074	26.244.537.074	32.492.552.106	38.074.713.874	20.662.375.306
26.244.537.074	26.244.537.074	32.492.552.106	38.074.713.874	20.662.375.306
Cộng				

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/242744/HĐTDHM ký ngày 10/05/2022 gồm các khoản nhận nợ cụ thể:

Số kế ước	Thời hạn vay (ngày)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn	Số dư
56082000856064	163	8,30%	15/09/2023	148.222.265
56082000857304	164	8,30%	22/09/2023	1.636.173.649
56082000858510	165	8,40%	26/09/2023	492.651.231
56082000859887	165	8,40%	10/02/2023	1.954.284.453
56082000862104	165	8,40%	16/10/2023	2.908.100.088
56082000867677	164	7,80%	11/10/2023	3.005.147.090
56082000868148	165	7,80%	13/11/2023	1.000.000.000
56082000868591	165	7,80%	14/11/2023	4.113.427.036
56082000869415	163	7,80%	17/11/2023	5.314.569.816
56082000871207	163	7,80%	24/11/2023	1.119.097.700
56082000874048	164	7,80%	12/08/2023	4.552.863.746
Tổng cộng				26.244.537.074

Danh mục tài sản đảm bảo đính kèm theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp 001/2007/HĐ ngày 29/10/2007 số 05/001/2007/PLHĐ ngày 12/03/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân.
Giá trị còn lại tài sản đảm bảo xem tại thuyết minh V.8



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm 2022							
Số dư tại ngày 01/01/2022	55.010.240.000	10.127.562.000	15.577.999.258	(6.168.057.201)	3.824.068.416	(11.009.994.691)	67.361.817.782
Lỗ trong kỳ trước	0	0	0	0	0	(3.429.017.298)	(3.429.017.298)
Số dư tại ngày 30/06/2022	55.010.240.000	10.127.562.000	15.577.999.258	(6.168.057.201)	3.824.068.416	(14.439.011.989)	63.932.800.484
Năm 2023							
Số dư tại ngày 01/01/2023	55.010.240.000	10.127.562.000	15.577.999.258	(6.168.057.201)	3.824.068.416	(20.248.018.550)	58.123.793.923
Lỗ trong kỳ này	0	0	0	0	0	(1.626.045.143)	(1.626.045.143)
Chuyển nguồn	0	0	1.401.125.311	0	(1.401.125.311)	0	0
Số dư tại ngày 30/06/2023	55.010.240.000	10.127.562.000	16.979.124.569	(6.168.057.201)	2.422.943.105	(21.874.063.693)	56.497.748.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị
Vốn góp của các cổ đông	89,94%	49.474.770.000	89,94%	49.474.770.000
Cổ phiếu quỹ	10,06%	5.535.470.000	10,06%	5.535.470.000
Cộng	100%	55.010.240.000	100%	55.010.240.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 553.547 cổ phiếu.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Vốn góp của chủ sở hữu	55.010.240.000	55.010.240.000
Vốn góp đầu kỳ	55.010.240.000	55.010.240.000
Vốn góp cuối kỳ	55.010.240.000	55.010.240.000

d. Cổ phiếu quỹ

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.501.024	5.501.024
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.501.024	5.501.024
Cổ phiếu phổ thông	5.501.024	5.501.024
Số lượng cổ phiếu được mua lại	553.547	553.547
Cổ phiếu phổ thông	553.547	553.547
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.947.477	4.947.477
Cổ phiếu phổ thông	4.947.477	4.947.477
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	2.422.943.105	3.824.068.416
Cộng	2.422.943.105	3.824.068.416

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/06/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đô la Mỹ (USD)	355,38	8.356.761,00	368,58	8.626.615,00
Cộng	355,38	8.356.761	368,58	8.626.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa thành phẩm	51.960.416.430	99.410.788.138
Doanh thu xây lắp	0	1.392.079.137
Cộng	51.960.416.430	100.802.867.275
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa thành phẩm đã bán	47.769.193.184	94.760.076.418
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	0	996.601.177
Cộng	48.765.794.361	95.756.677.595
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	56.402.040	3.415.143
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	0	171.801
Cộng	56.402.040	3.586.944
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	1.218.231.002	1.111.945.235
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	114.688	0
Cộng	1.218.345.690	1.111.945.235
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	759.937.200	2.038.373.753
Cộng	759.937.200	2.038.373.753
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.689.784.130	3.516.354.990
Chi phí vật liệu quản lý	32.911.779	51.223.694
Chi phí đồ dùng văn phòng	29.421.267	79.461.339
Chi phí khấu hao TSCĐ	190.415.894	190.415.894
Thuế, phí, lệ phí	677.279.346	1.023.176.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.117.545	186.377.773
Chi phí bằng tiền khác	146.858.396	305.981.724
Cộng	2.919.788.357	5.352.992.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
7. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	0	24.583.704
Thu nhập khác	21.042.808	949
Cộng	21.042.808	24.584.653
8. Chi phí khác		
Các khoản khác	40.813	67.389
Cộng	40.813	67.389
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.212.515.650	88.647.390.241
Chi phí nhân công	3.275.760.546	7.419.615.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.183.179.307	1.253.514.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.281.056	2.905.365.558
Chi phí khác bằng tiền	1.292.201.114	2.426.500.178
Hoàn nhập chi phí	(113.392.930)	0
Cộng	33.119.544.743	102.652.386.571
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế	(1.626.045.143)	(3.792.463.823)
Các khoản điều chỉnh tăng	160.615.813	98.142.389
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không điều hành	131.500.000	69.000.000
Xử lý công nợ không đủ hồ sơ	40.813	67.389
Khấu hao xe ô tô phần nguyên giá trên 1,6 tỷ	29.075.000	29.075.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (1+2+3)	(1.465.429.330)	(3.694.321.434)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.626.045.143)	(3.429.017.298)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.626.045.143)	(3.429.017.298)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.947.477	4.947.477
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(328,66)	(693,08)

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30/06/2023	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	26.244.537.074	0	26.244.537.074
Phải trả người bán	15.571.137.391	0	15.571.137.391
Phải trả khác	1.500.000	0	1.500.000
Chi phí phải trả	1.364.923.599	0	1.364.923.599
Cộng	43.182.098.064	0	43.182.098.064
Ngày 31/12/2022			
Các khoản vay và nợ	20.662.375.306	0	20.662.375.306
Phải trả người bán	14.543.010.588	0	14.543.010.588
Phải trả khác	22.542.582	0	22.542.582
Chi phí phải trả	1.220.875.418	0	1.220.875.418
Cộng	36.448.803.894	0	36.448.803.894

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2023		01/01/2023		30/06/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	11.741.585.497	0	7.763.356.928	0	11.741.585.497	7.763.356.928
- Phải thu khách hàng	17.839.997.007	0	9.910.030.433	0	17.839.997.007	9.910.030.433
- Phải thu khác	648.009.559	0	652.558.894	0	648.009.559	652.558.894
TỔNG CỘNG	30.229.592.063	0	18.325.946.255	0	30.229.592.063	18.325.946.255
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	26.244.537.074	0	20.662.375.306	0	26.244.537.074	20.662.375.306
- Phải trả người bán	15.571.137.391	0	14.543.010.588	0	15.571.137.391	14.543.010.588
- Phải trả khác	1.500.000	0	22.542.582	0	1.500.000	22.542.582
- Chi phí phải trả	1.364.923.599	0	1.220.875.418	0	1.364.923.599	1.220.875.418
TỔNG CỘNG	43.182.098.064	0	36.448.803.894	0	43.182.098.064	36.448.803.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: không phát
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC).

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Tiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tất Ánh

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 8 năm 2023



Hồ Thái Hòa